



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. MACCUPĀSĀMUTTIKAPAÑHO

1. “Bhante nāgasena bhāsitampeṭaṃ bhagavatā:

**‘Na antalikkhe na samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhitaṃ nappasaheyya maccū ’ti.¹**

**Puna bhagavatā parittā ca uddiṭṭhā, seyyathīdaṃ ratanasuttaṃ
khandhaparittaṃ moraparittaṃ dhajaggaparittaṃ āṭānāṭiya-
parittaṃ aṅgulimālaparittaṃ.** Yadi bhante nāgasena ākāsagato ’pi
samuddamajjhagato ’pi pāsāda-kuṭi-lena-guhā-pabbhāra-bila-girivivara-
pabbatantaragato ’pi na muccati maccupāsā, tena hi parittakammaṃ micchā.
Yadi parittakaraṇena maccupāsā parimutti bhavati, tena hi **‘Na antalikkhe**
—pe— **maccū** ’ti ayampi vacanaṃ, taṃ micchā.² Ayampi ubhatokoṭiko
pañho gaṇṭhito ’pi gaṇṭhitaro tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā:

**‘Na antalikkhe na samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhitaṃ nappasaheyya maccū ’ti.**

Parittā ca bhagavatā uddiṭṭhā. Tañca pana sāvasesāyukassa vaya-
samppannassa apetakammāvaraṇassa, natthi mahārāja khīṇāyukassa ṭhitiyā
kiriyaṃ vā upakkamo vā. Yathā mahārāja matassa rukkhassa sukkhassa
kolāpakassa nisnehassa uparuddhajīvitassa gatāyusaṅkhārassa kumbha-
sahassenapi udakena ākirante allattaṃ vā pallavitaharitaḥavo vā na
bhavēyya, evameva kho mahārāja bhesajjaparittakammaṃ natthi
khīṇāyukassa ṭhitiyā kiriyaṃ vā upakkamo vā. Yāni tāni mahārāja mahiyā
osadhāni bhesajjāni, tāni ’pi khīṇāyukassa akiccekārāni bhavanti.
Sāvasesāyukaṃ mahārāja vayasampannaṃ apetakammāvaraṇaṃ parittaṃ
rakkhati gopeti. Tadatthāya³ bhagavatā parittā uddiṭṭhā.

Yathā mahārāja kassako paripakke dhañṇe mate sassanāle
udakappavesanaṃ vāreyya, yampana sassaṃ taruṇaṃ meghasannibhaṃ
vayasampannaṃ taṃ udakavaḍḍhiyā⁴ vaḍḍhati, evameva kho mahārāja
khīṇāyukassa bhesajjaparittakiriyaṃ ṭhapitā paṭikkhittā. Ye pana te manussā
sāvasesāyukā vayasampannā, tesam atthāya parittabhesajjāni bhaṇitāni. Te
parittabhesajjehi vaḍḍhanti ”ti.

¹ yatthaṭṭhito muñceyya maccupāsā - Ma, PTS, kesuci.

² tampi vacanaṃ micchā - Ma, PTS.

³ tass’ atthāya - Ma, PTS.

⁴ udakavantiyā - Sīmu.

4. CÂU HỎI VỀ SỰ THOÁT KHỎI CÁI BÃY CỦA THẦN CHẾT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

‘Không phải ở bầu trời, không phải ở giữa biển khơi, không phải đã đi vào khe của những ngọn núi mà Tử Thần không thể áp đảo người đứng ở nơi ấy, vì khu vực ấy ở trên trái đất không được tìm thấy.’

Và thêm nữa, các chú thuật hộ trì đã được đức Thế Tôn chỉ ra như là: *Ratanasutta, Khandhaparitta, Moraparitta, Dhajagga-paritta, Āṭānāṭiyaparitta, Aṅgulimālaparitta.* Thưa ngài Nāgasena, nếu cho dầu đi đến không trung, cho dầu đi đến giữa biển khơi, cho dầu đi đến tòa lâu đài, chòi, hang, động, sườn núi, hốc kẹt, khe núi, bên trong tảng đá mà cũng không được thoát khỏi gông cùm của Thần Chết, như thế thì công việc chú thuật hộ trì là sai trái. Nếu do công việc chú thuật hộ trì mà có sự thoát khỏi gông cùm của Thần Chết, như thế thì lời nói rằng: **‘Không phải ở bầu trời, —(như trên)— không được tìm thấy’** cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, bị thắt lại còn hơn nút thắt, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

‘Không phải ở bầu trời, không phải ở giữa biển khơi, không phải đã đi vào khe của những ngọn núi mà Tử Thần không thể áp đảo người đứng ở nơi ấy, vì khu vực ấy ở trên trái đất không được tìm thấy.’

Và các bài Kinh hộ trì đã được đức Thế Tôn chỉ ra. Tuy nhiên, điều ấy là dành cho người có tuổi thọ vẫn còn, đã đạt đến tuổi trưởng thành, sự ngăn cản của nghiệp đã được trừ khử, tâu đại vương nhưng không có việc áp dụng hay sự nỗ lực để duy trì đối với người có tuổi thọ đã cạn kiệt. Tâu đại vương, giống như đối với cây đã chết, khô héo, ráo nhựa, hết tươi tắn, sức sống đã bị ngưng lại, sự tạo tác của tuổi thọ đã qua, trong khi rưới nước dầu là một ngàn chậu cũng không thể trở nên tươi tắn hoặc có trạng thái đâm chồi mọc lá xanh. Tâu đại vương, tương tự y như thế không có việc áp dụng hay sự nỗ lực để duy trì đối với người có tuổi thọ đã cạn kiệt bằng thuốc men và việc làm chú thuật hộ trì. Tâu đại vương, những thuốc men chữa bệnh ở trên trái đất thì cũng không làm được phận sự gì đối với người có tuổi thọ đã cạn kiệt. Tâu đại vương, chú thuật hộ trì bảo vệ, gìn giữ người có tuổi thọ vẫn còn, đã đạt đến tuổi trưởng thành, sự ngăn cản của nghiệp đã được trừ khử. Vì sự lợi ích ấy mà các chú thuật hộ trì đã được đức Thế Tôn chỉ ra.

Tâu đại vương, giống như người nông dân có thể ngăn cản việc dẫn nước vào khi lúa đã chín đều, cọng lúa đã khô. Trái lại, khi cây lúa còn non, tương tự như đám mây, đã đạt đến lúc trưởng thành, thì nó phát triển nhờ vào sự cung cấp nước. Tâu đại vương, tương tự y như thế đối với người có tuổi thọ đã cạn kiệt, các việc áp dụng thuốc men và chú thuật hộ trì bị đình chỉ, bị chối bỏ. Trái lại, những người có tuổi thọ vẫn còn, đã đạt đến tuổi trưởng thành, vì lợi ích cho những người ấy chú thuật hộ trì và thuốc men được đề cập đến. Những người ấy lớn mạnh nhờ vào chú thuật hộ trì và thuốc men.”

3. “Yadi bhante nāgasena khīṇāyuko marati sāvasesāyuko jīvati, tena hi parittabhesajjāni niratthakāni hontī ”ti.

“Diṭṭhapubbo pana tayā mahārāja koci rogo bhesajjehi paṭinivattito ”ti?

“Āma bhante anekasatāni diṭṭhāni ”ti.

“Tena hi mahārāja ‘parittabhesajjakiriyā niratthikā ’ti¹ yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhavati ”ti.

“Dissanti bhante nāgasena vejjānaṃ upakkamā bhesajjapānānulepā tena tesam upakkamena rogo paṭinivattati ”ti.

“Parittāni ’pi² mahārāja parivattayamānānaṃ³ saddo sūyati, jivhā sussati,⁴ hadayaṃ vyāvattati, kaṇṭho āturati.⁵ Tena tesam pavattena sabbe vyādhayo vūpasammanti,⁶ sabbā itiyo apagacchanti. Diṭṭhapubbo pana tayā mahārāja koci ahinā daṭṭho mantapadena visaṃ pātiyamāno visaṃ cikkhassanto⁷ uddhamadho ācamayamāno ”ti?

4. “Āma bhante. Ajjetarahi ’pi taṃ loke vattati ”ti.

“Tena hi mahārāja parittabhesajjakiriyā niratthikā ’ti⁸ yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhavati. Kataparittaṃ hi mahārāja purisaṃ ḍasitukāmo ahi na ḍasati, vivaṭaṃ mukhaṃ pidahati. Corānaṃ ukkhittalaguḷampi na sambhavati. Te laguḷaṃ muñcitvā pemaṃ karonti. Kupito ’pi hatthināgo samāgantvā uparamati. Pajjalitamahā-aggikkhandho ’pi upagantvā nibbāyati. Visaṃ halāhalampi khāyitaṃ agadaṃ sampajjati, āhāratthaṃ vā pharati. Vadhakā hantukāmā upagantvā dāsabhūtā sampajjanti. Akkanto ’pi pāso na sañcarati.⁹ Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja morassa kataparittassa sattavassasatāni¹⁰ luddako nāsakkhi pāsaṃ upanetuṃ. Akataparittassa taṃ yeva divasaṃ pāsaṃ upanesi ”ti.

“Āma bhante sūyati. Abbhuggato so saddo sadevake loke ”ti.

¹ niratthakā ti - Ma.

² parittānampi - Ma.

³ pavattiyamānānaṃ - Ma; pavattayamānānaṃ - PTS.

⁴ sukkhati - Ma, PTS.

⁵ ākurati - PTS.

⁶ vūpasamanti - Ma, PTS.

⁷ jikkhassanto - kesuci.

⁸ niratthakā ti - Ma.

⁹ saṃvarati - Ma, PTS.

¹⁰ satavassāni - kesuci.

3. “Thưa ngài Nāgasena, nếu người có tuổi thọ đã cạn kiệt thì chết, người có tuổi thọ vẫn còn thì sống, như thế thì chú thuật hộ trì và thuốc men là không có lợi ích.”

“Tâu đại vương, có phải ngài đã được nhìn thấy trước đây một loại bệnh nào đó được đẩy lùi bởi các loại thuốc men?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Đã được nhìn thấy hàng trăm.”

“Tâu đại vương, như thế thì lời nói rằng: ‘Việc áp dụng chú thuật hộ trì và thuốc men không có lợi ích’ là sai trái.”

“Thưa ngài Nāgasena, các sự nỗ lực của các thầy thuốc gồm có thuốc men, thức uống, cao bôi được nhìn thấy, nhờ sự nỗ lực ấy của các thầy thuốc mà căn bệnh được đẩy lùi.”

“Tâu đại vương, trong khi những người đang tụng đọc các chú thuật hộ trì thì tiếng của họ được nghe, lưỡi bị khô, tim đập mạnh, cổ họng bị khan tiếng. Nhờ vào sự vận hành ấy của các chú thuật hộ trì mà tất cả các bệnh tật được tiêu trừ, tất cả các tai họa qua đi. Tâu đại vương, phải chăng ngài trước đây đã được nhìn thấy người nào đó bị rắn cắn đang tẩy trừ nọc độc, đang làm tiêu tan nọc độc, đang rửa sạch bên trên bên dưới nhờ vào câu chú thuật?”

4. “Thưa ngài, đúng vậy. Thậm chí bây giờ hiện nay điều ấy vẫn tồn tại ở thế gian.”

“Tâu đại vương, như thế thì lời nói rằng: ‘Việc áp dụng chú thuật hộ trì và thuốc men không có lợi ích’ là sai trái. Tâu đại vương, bởi vì người có chú thuật hộ trì đã được thực hiện thì con rắn, có ý định cắn, vẫn không cắn và ngậm lại cái miệng đã há ra. Thậm chí cây gậy của các kẻ trộm dầu đã được nâng lên cũng không có tác dụng; chúng buông rơi cây gậy và thể hiện sự triu mến. Ngay cả con long tượng bị lên cơn giận dữ đang lao đến cũng dịu lại. Khối lửa lớn đã phát cháy đang tiến gần cũng bị tắt ngấm. Thậm chí chất độc dữ tợn đã được ăn vào tự biến thành thuốc giải độc hoặc là phát tán theo dạng thức ăn. Những kẻ giết người có ý định giết chết sau khi đến gần thì trở nên trạng thái của người nô lệ. Ngay cả bầy sập đã được bước lên cũng không hoạt động. Tâu đại vương, hơn nữa ngài trước đây đã được nghe về con chim công có chú thuật hộ trì đã được thực hiện khiến người thợ săn trong bảy trăm năm đã không thể dụ đến gần bầy sập. Khi chú thuật hộ trì không được thực hiện thì chính vào ngày ấy người thợ săn đã dụ được nó vào bầy sập.”

“Thưa ngài, có được nghe. Tiếng đồn ấy đã được loan truyền ở thế gian gồm cả chư Thiên.”

5. “Tena hi mahārāja parittabhesajjakiriyā niratthikā ’ti⁴ yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhavati. Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja dānavo bhariyaṃ parirakkhanto samugge pakkhipitvā gilitvā kucchinā pariharati. Atha kho¹ vijjādharo tassa dānavassa mukhena pavisitvā tāya saddhiṃ abhiraṃati. Yadā so dānavo aññāsi atha samuggaṃ vāmitvā vivari. Samugge² vivaṇṇe vijjādharo yathākāmaṃ pakkamī ”ti.

“Āma bhante sūyati, abbhuggato so ’pi saddo sadevake loke ”ti.

“Nanu so mahārāja vijjādharo parittabalena gahaṇā mutto ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Tena hi mahārāja atthi parittabalan ”ti.

6. “Sutapubbaṃ pana tayā mahārāja aparo ’pi vijjādharo bārāṇasīrañño antepure mahesiyā saddhiṃ sampaduṭṭho gahaṇaṃ patto samāno khaṇena adassanaṃ gato mantabalenā ”ti?

“Āma bhante sūyati ”ti.

“Nanu so mahārāja vijjādharo parittabalena gahaṇā mutto ”ti?

“Āma bhante ”ti.

“Tena hi mahārāja atthi parittabalan ”ti.

“Bhante nāgasena kiṃ sabbe yeva parittaṃ rakkhatī ”ti?

“Ekacce mahārāja rakkhati, ekacce na rakkhatī ”ti.

“Tena hi bhante bhante nāgasena parittaṃ na sabbatthikan ”ti.

“Api nu kho mahārāja bhojanaṃ sabbesaṃ jīvitāṃ rakkhatī ”ti?

“Ekacce bhante rakkhati, ekacce na rakkhatī ”ti.

“Kiṃkāraṇā ”ti?

“Yato bhante ekacce taṃ yeva bhojanaṃ atibhuñjitvā visūcikāya marantī ”ti.

“Tena hi mahārāja bhojanaṃ na sabbesaṃ jīvitāṃ rakkhatī ”ti.

“Dvīhi bhante nāgasena kāraṇehi bhojanaṃ jīvitāṃ harati, atibhuttana vā usmādubbalatāya vā. Āyudadaṃ³ bhante nāgasena bhojanaṃ durupacārena jīvitāṃ haratī ”ti.

¹ atheko - Ma, PTS.

² saha samugge - Ma, PTS.

³ āyudharaṃ - kesuci.

5. “Tâu đại vương, như thế thì lời nói rằng: ‘Việc áp dụng chú thuật hộ trì và thuốc men không có lợi ích’ là sai trái. Tâu đại vương, hơn nữa ngài trước đây đã được nghe về con quý dữ, trong khi gìn giữ người vợ, liền cho vào vỏ bọc, nuốt vào, và mang theo ở trong bụng. Khi ấy, có người thầy pháp đã đi vào miệng của con quý dữ ấy và vui thú với người vợ. Đến khi con quý dữ ấy biết được thì ới ra cái bọc rồi mở nó ra. Khi cái bọc được mở ra thì người thầy pháp đã thoát thân theo như ý muốn.”

“Thưa ngài, có được nghe. Tiếng đồn ấy cũng đã được loan truyền ở thế gian gồm cả chư Thiên.”

“Tâu đại vương, phải chăng người thầy pháp ấy được thoát khỏi sự bắt giữ nhờ vào năng lực của chú thuật hộ trì?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, như thế thì có năng lực của chú thuật hộ trì.”

6. Tâu đại vương, hơn nữa phải chăng ngài trước đây đã được nghe về một người thầy pháp khác gian dối với hoàng hậu ở nội cung của đức vua xứ Bārāṇasī, trong khi đang bị bắt giữ thì trong phút chốc đã trở nên không còn nhìn thấy nhờ vào năng lực của chú thuật?”

“Thưa ngài, có được nghe.”

“Tâu đại vương, phải chăng người thầy pháp ấy được thoát khỏi sự bắt giữ nhờ vào năng lực của chú thuật hộ trì?”

“Thưa ngài, đúng vậy.”

“Tâu đại vương, như thế thì có năng lực của chú thuật hộ trì.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải chú thuật hộ trì bảo vệ cho tất cả?”

“Tâu đại vương, bảo vệ một số người, không bảo vệ một số người.”

“Thưa ngài Nāgasena, như thế thì chú thuật hộ trì là không có lợi ích cho tất cả.”

“Tâu đại vương, phải chăng vật thực bảo vệ mạng sống cho tất cả?”

“Thưa ngài, bảo vệ một số người, không bảo vệ một số người.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, khi một số người ăn vào quá nhiều chính vật thực ấy thì bị chết vì bệnh ói mửa.”

“Tâu đại vương, như thế thì vật thực không bảo vệ mạng sống cho tất cả.”

“Thưa ngài Nāgasena, vật thực tước đoạt mạng sống vì hai lý do: Do đã ăn quá nhiều hoặc do năng lực yếu kém của lửa (tiêu hóa). Thưa ngài Nāgasena, vật thực là vật ban cho tuổi thọ, do việc sử dụng sai trái mà tước đoạt mạng sống.”

7. “Evameva kho mahārāja parittaṃ ekacce rakkhati, ekacce na rakkhati. Tīhi mahārāja kāraṇehi parittaṃ na rakkhati: kammāvaraṇena kilesāvaraṇena asaddahanatāya. Sattānurakkhaṇaṃ mahārāja parittaṃ attanā katena ārakkhaṃ jahati. Yathā mahārāja mātā puttaṃ kucchigataṃ poseti hitena upacārena janeti. Janayitvāna asucimalasiṅghānikañca apanetvā uttamavarasugandhaṃ upalimpati. So aparena samayena paresaṃ putte akkosante vā paharante vā pahāraṃ deti. Te tassa kujjhitvā parisāya ākaḍḍhitvā taṃ gahetvā sāmīno upanenti.¹ Yadi pana tassā putto aparaddho hoti velātivatto, atha naṃ sāmīno manussā ākaḍḍhayamānā daṇḍamuggara-jāṇumuttḥīhi tāḷenti poṭhenti.² Api nu kho mahārāja tassa mātā labhati ākaḍḍhanaparikaḍḍhanagāhaṃ sāmīno upanayanaṃ kātun ”ti?

8. “Na hi bhante ”ti.
“Kena kāraṇenā ”ti?
“Attano bhante aparādhenā ”ti.

“Evameva kho mahārāja sattānaṃ ārakkhaṃ attano aparādhena vañjhaṃ karotī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena suvinicchito pañho, gahaṇaṃ agahaṇaṃ kataṃ, andhakāro āloko kato, vinivethitaṃ ditṭhijālaṃ tvaṃ gaṇivarapavaramāsajjā ”ti.

Maccupāsāmuttikapañho catuttho.

¹ pare akkosante vā paharante vā ākampitahadaya ākaḍḍhitvā sāmīno upaneti - PTS.

² hanati potheti - PTS.

7. “Tâu đại vương, tương tự y như thế, chú thuật hộ trì bảo vệ một số người, không bảo vệ một số người. Tâu đại vương, chú thuật hộ trì không bảo vệ vì ba lý do: Do sự ngăn cản của nghiệp, do sự ngăn cản của phiền não, do sự không có niềm tin. Tâu đại vương, chú thuật hộ trì là sự bảo tồn chúng sanh, nhưng buông bỏ sự bảo vệ do việc đã làm của bản thân. Tâu đại vương, giống như người mẹ nuôi dưỡng đứa con đã nhập thai, rồi sanh ra với sự chăm sóc tốt đẹp. Sau khi sanh ra, còn tẩy uế vật dơ, chất bẩn, và nước nhày, rồi thoa hương thơm quý giá hạng nhất. Vào thời gian sau, khi những người con trai của những kẻ khác đang mắng chửi hoặc đánh (nó), nó đánh lại chúng. Những người ấy nổi giận với nó rồi lôi đến nơi tập thể, và nắm lấy nó đưa đến các vị chủ quản. Nếu người con trai của bà ấy là phạm tội, vượt qua luật lệ, thì đám người (ấy), trong khi lôi kéo nó đến các vị chủ quản, quất roi, đánh đập nó bằng gậy gộc, đũa cui, đầu gối, nắm tay. Tâu đại vương, đối với việc lôi đi, kéo lê, bắt giữ để thực hiện việc đưa đến gặp các vị chủ quản, phải chăng người mẹ của nó gánh chịu?”

8. “Thưa ngài, không đúng.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, vì sự phạm tội của bản thân (người con trai).”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế, sự bảo vệ các chúng sanh trở nên vô hiệu vì sự phạm tội của bản thân.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được xác định, bụi rậm đã được làm không còn bụi rậm, bóng tối đã được làm thành ánh sáng, mạng lưới tà kiến đã bị tháo rời, ngài đã tiến đến vị thế cao quý nhất trong số các vị có đờ chúng.”

Câu hỏi về sự thoát khỏi cái bẫy của Thần Chết là thứ tư.
